

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
VIỆN NGHIÊN CỨU  
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN III  
Số: 176/TS<sub>3</sub>-QTMT&BTSM

V/v Kết quả quan trắc vùng nuôi trồng thủy sản  
tại một số tỉnh trọng điểm khu vực  
Nam Trung Bộ tháng 05/2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 06 năm 2022

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN KHU VỰC NAM TRUNG BỘ THÁNG 05 NĂM 2022

(Theo Quyết định số 513/QĐ-TCTS-NTTS ngày 28/12/2021 của Tổng cục Thủy sản)

### I. Kết quả quan trắc môi trường.

Kết quả quan trắc môi trường (nước, tôm hùm) vùng nuôi khu vực Nam Trung Bộ tháng 05/2022 đính kèm phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9.

### II. Đánh giá kết quả và khuyến cáo.

#### 2.1. Đánh giá kết quả quan trắc môi trường tháng 05 năm 2022

*Đối với môi trường nước cấp nuôi tôm nước lợ và sản xuất giống:* Kết quả quan trắc môi trường vùng nuôi tôm nước lợ và sản xuất giống tháng 05/2022 cho thấy: Các thông số như nhiệt độ, pH, DO, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, S<sup>2-</sup>(H<sub>2</sub>S), tổng chất rắn lơ lửng trong nước (TSS) và *V.Parahaemolyticus* đều nằm trong giới hạn cho phép (GHCP). Có 7/14 thông số quan trắc định kỳ (độ mặn, độ kiềm, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, COD, *Vibrio* tổng số, Coliform) nằm ngoài GHCP, giảm 1 thông số so với cùng kỳ năm 2021 (độ mặn, độ kiềm, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, *V.Parahaemolyticus*, Coliform và *Vibrio* tổng số là 08 thông số vượt GHCP vào tháng 05/2021).

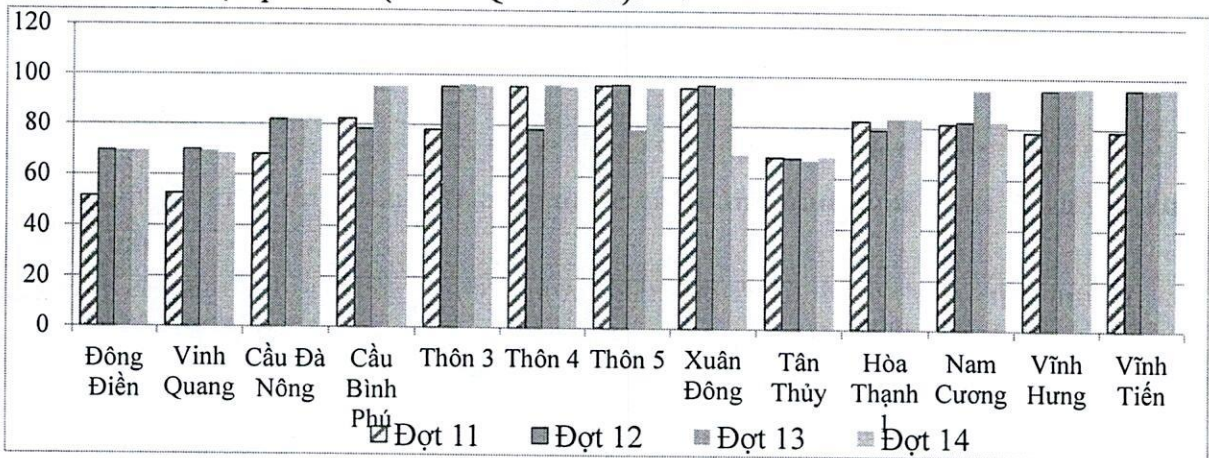
Trong các thông số nằm ngoài GHCP thì: Coliform có 2/52 mẫu vượt GHCP, chiếm 3,8%. Độ mặn và *Vibrio* tổng số có 8/52 mẫu vượt GHCP, chiếm 15,4%, tỷ lệ *Vibrio* tổng số vượt ngưỡng giảm so với cùng kỳ năm 2021 (14/48 mẫu, chiếm 29,2%). Độ kiềm và P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> có 10/52 mẫu vượt GHCP chiếm 19,2%. COD có 14/52 tổng số mẫu vượt GHCP, chiếm 26,9%. N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup> có 13/52 mẫu vượt GHCP, chiếm 25,0%.

*Đối với môi trường nước nuôi tôm hùm:* Kết quả quan trắc môi trường vùng nuôi tôm hùm tháng 05/2022 cho thấy: Trong các thông số quan trắc định kỳ, có 4/12 thông số nằm ngoài giới hạn cho phép (N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, *Vibrio* tổng số và Coliform), bằng với cùng kỳ năm 2021, các thông số còn lại (nhiệt độ, pH, độ mặn, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, S<sup>2-</sup>, DO, COD) đều nằm trong GHCP. Ngoài ra, phát hiện một số loài tảo độc nhưng với mật độ thấp, chưa ảnh hưởng đến chất lượng nước và tôm hùm nuôi.

Trong các thông số nằm ngoài GHCP thì: N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup> có 19/84 mẫu thấp hơn GHCP, chiếm 22,6%, tăng so với năm 2021 (16,7%). P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> có 5/84 mẫu vượt GHCP, chiếm 6,0%. Coliforms có 3/84 mẫu vượt GHCP, chiếm 3,6%, giảm so với cùng kỳ năm 2021 (5,97 %). Mật độ vi khuẩn *Vibrio* tổng số các khu nuôi dao động từ 60 – 9.600 cfu/ml, có 13/84 mẫu vượt GHCP, chiếm 15,5%, giảm so với cùng kỳ năm 2021 (20,2%).

## 2.2. Đánh giá chất lượng môi trường nước cấp vùng nuôi tôm nước lợ và sản xuất giống tháng 05 năm 2022.

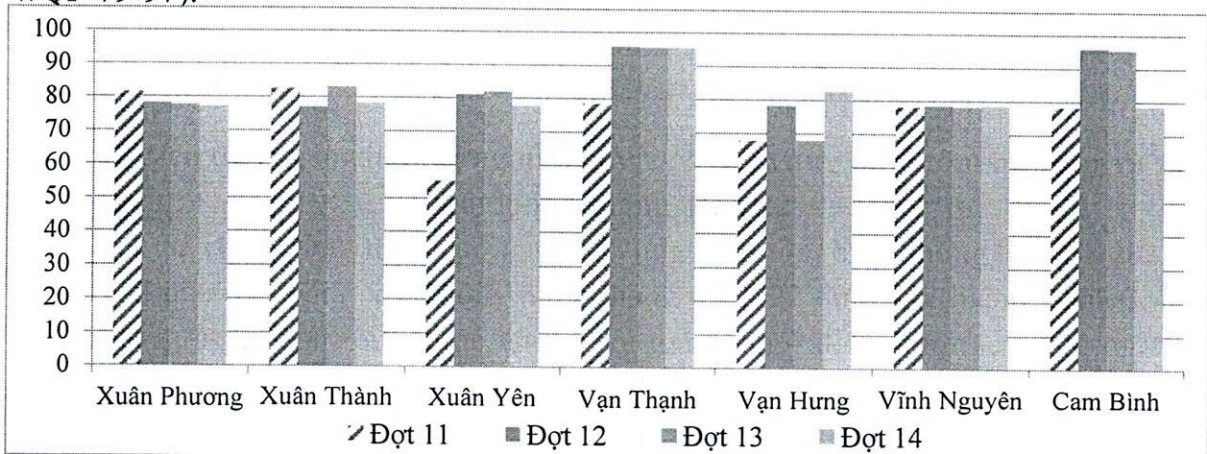
Kết quả đánh giá chất lượng nước tháng 05/2022 được thể hiện ở hình 1, cho thấy: Chất lượng môi trường nước cấp bốn đợt quan trắc (Đợt 11, 12, 13 và 14) đều ở mức tốt đến rất tốt (VN-WQI=78-96), ngoại trừ vùng nuôi Đông Điền, Vinh Quang (Bình Định) và Tân Thủy (Khánh Hoà) chất lượng chỉ đạt mức trung bình ở cả 4 đợt thu mẫu; khu Cầu Đà Nông (Phú Yên) (VN-WQI=68) của đợt 11; Xuân Đông (Khánh Hoà) (VN-WQI=68) của đợt 14. Chất lượng nước tháng 05/2022 giảm với cùng kỳ năm 2021 ở cả bốn đợt quan trắc (VN-WQI=68-100).



**Hình 1: Biểu đồ chỉ số chất lượng nước (VN-WQI) vùng nuôi tôm nước lợ và sản xuất giống tháng 05/2022**

## 2.3. Đánh giá chất lượng môi trường nước vùng nuôi tôm hùm tháng 05 năm 2022

Kết quả đánh giá chất lượng nước tháng 05/2022 được thể hiện ở hình 2, cho thấy: chất lượng môi trường nước vùng nuôi tôm hùm 4 đợt quan trắc đều ở mức tốt đến rất tốt (VN-WQI=78-96); ngoại trừ đợt thu mẫu tại vùng nuôi Xuân Yên (Phú Yên), Vạn Hưng (Khánh Hòa) đợt 11 và Vạn Hưng (Khánh Hòa) đợt 13 chỉ đạt chất lượng trung bình (VN-WQI=55-68). Chất lượng môi trường nước vùng nuôi tôm hùm tháng 04/2022 giảm tại một số điểm quan trắc so với cùng kỳ năm 2021 (VN-WQI=79-97).



**Hình 2: Biểu đồ chỉ số chất lượng nước (VN-WQI) vùng nuôi tôm hùm lồng tháng 05/2022**

*Nhiệm vụ đã đưa ra các khuyến cáo chính trong tháng 05/2022 cho vùng nuôi tôm nước lợ và sản xuất giống như sau:*

+ Các vùng nuôi có độ mặn, độ kiềm nước cấp ngoài GHCP khi cấp nước vào ao nuôi, người nuôi nên lấy nước vào lúc đỉnh triều cường đồng thời bổ sung vôi ( $\text{CaCO}_3$ , super alkaline, khoáng tổng hợp, ...) để đảm bảo độ kiềm trong nước cấp. Nước cấp cần được lọc qua túi lọc, đặc biệt ở vùng Vinh Quang, Đông Điền, cầu Đà Nông, cầu Bình Phú, Tân Thủy. Đồng thời, tăng cường sục khí và sử dụng  $\text{CaCO}_3$  ở ao lắng.

+ Khử trùng nước (bằng chlorin, thuốc tím) trước khi cấp vào ao nuôi ở khu vực có mật độ vi khuẩn *Vibrio* spp. và coliform vượt GHCP.

+ Thời tiết ở khu vực có thể có mưa dông vào chiều tối và đêm, vì vậy cần quan sát các biểu hiện bất thường của màu nước và tôm nuôi, đảm bảo đủ vôi  $\text{CaCO}_3$ , Dolomite, Zeoline ở cơ sở để xử lý kịp thời khi môi trường ao nuôi có sự xáo trộn. Lưu ý đến sự phân tầng nhiệt độ của nước trong ao nuôi trước và sau khi mưa dông.

+ Cần có phương án tránh nắng nóng cho tôm nuôi như: nâng cao mực nước ao nuôi (>1,4m), che chắn lưới lan trên bề mặt ao để hạn chế ánh sáng chiếu trực tiếp lên bề mặt nước ao nuôi; tăng cường sục khí để hạn chế sự phân tầng nhiệt độ nước ao nuôi.

+ Xi phong đáy (ao nuôi lót bạt) để hạn chế tiêu hao hàm lượng oxy hòa tan, khí độc trong nước ao nuôi.

*Nhiệm vụ đã đưa ra các khuyến cáo chính trong tháng 05/2022 cho vùng nuôi tôm tôm hùm lồng như sau:*

+ Thường xuyên vệ sinh lồng/bè nuôi để việc trao đổi nước trong và ngoài lồng nuôi được thuận lợi nhằm giảm mật độ *Vibrio* tổng số trong nước khu nuôi tôm hùm và thường xuyên lặn theo dõi hoạt động của tôm nuôi.

+ San thưa mật độ tôm hùm nuôi lồng, hạn chế thả nuôi tôm mới.

+ Thu gom chất thải trong quá trình nuôi tôm (bao nilon, thùng xốp, lưới làm lồng hồng, ...) đưa vào đất liền xử lý theo đúng quy định. Khuyến khích sử dụng vật liệu làm lồng/bè, vật dụng đựng thức ăn thân thiện với môi trường.

+ Chú ý đến sự thiếu oxy cục bộ cho tôm; chuẩn bị bình oxy, máy sục khí (do DO thấp hơn so với QCVN 10-MT:2015/BTNMT tại khu nuôi Xuân Thành, Xuân Yên và tại cả ba vị trí thu mẫu ven bờ ở Phú Yên).

+ Thời tiết ở khu vực có thể có mưa dông vào chiều tối và đêm, do đó tăng cường theo dõi môi trường nước khu vực nuôi (quan sát màu tảo, vật chất lơ lửng, nhiệt độ,...), lưu ý sự phân tầng nhiệt độ của nước ở khu vực nuôi trước và sau khi mưa dông.

+ Trong mùa nắng nóng, thức ăn tươi rất dễ ôi thiu, do đó cần sát trùng thức ăn bằng thuốc tím trước khi cho ăn để tránh gây bệnh cho tôm nuôi, đồng thời bổ sung vào thức ăn các chế phẩm sinh học, vitamin, thảo dược và khoáng chất trong quá trình nuôi.

### **3. Thông tin cảnh báo, khuyến cáo, cập nhật cơ sở dữ liệu.**

Trong tháng 05/2022, nhiệm vụ đã thực hiện 04 bản tin quan trắc, cảnh báo môi trường tại các vùng nuôi tôm nước lợ và sản xuất giống; 04 bản tin quan trắc,

cảnh báo và giám sát môi trường vùng nuôi tôm hùm lồng tập trung. Đã cập nhật số liệu quan trắc tháng 05/2022 lên phần mềm cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thủy sản.

**Nơi nhận:**

- Vụ NTTS - Tổng cục Thủy sản;
- Sở NN&PTNT tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Chi cục Thủy sản Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Trung tâm Quan trắc môi trường và bệnh thủy sản miền Trung;
- Lưu VT.

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**PGS.TS Võ Văn Nha**

**Phụ lục 1: Kết quả quan trắc môi trường vùng nuôi tôm nước lợ và sản xuất giống khu vực Nam Trung Bộ tháng 05/2022**  
(Kèm theo công văn số 174/TS3-QTMT&BTSM ngày 06/05/2022 của Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III)

TT	Đối tượng quan trắc	Điểm Quan Trắc	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (‰)	DO (mg/l)	pH	Độ kiềm (mg/l)	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	S <sup>2-</sup> (μg/l)	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	Vibrio (cfu/ml)	V. Parahaemolyticus	Coliform (MPN/100 ml)	
<b>Đợt 11</b>																	
1	Tôm nước lợ	Đông Điền - Phước Thắng	27,1	2	4,32	7,7	36	0,58	0,017	10	23,73	18,0	0,31	7,9x10 <sup>2</sup>	(-)	400	
2		Vinh Quang - Phước Sơn	27,1	2	4,84	7,5	35	0,52	0,016	9	25,06	22,7	0,29	7,3x10 <sup>2</sup>	(-)	400	
3		Cầu Đà Nồng- Hòa Hiệp Nam	27,7	6	5,36	7,6	52	0,26	0,025	6	7,49	9,6	0,25	1,2x10 <sup>3</sup>	(-)	700	
4		Cầu Bình Phú -Xuân Hòa	27,5	25	4,94	7,9	104	0,17	0,006	5	11,82	8,8	0,10	8,9x10 <sup>2</sup>	(-)	700	
5		Thôn 3 - Xuân Hải	27,6	31	5,05	8,0	107	0,11	0,004	<5	3,57	2,8	0,07	2,2x10 <sup>3</sup>	(-)	400	
6		Thôn 4 - Xuân Hải	27,6	32	5,18	8,0	106	0,05	0,004	<5	3,32	2,2	0,06	5,5x10 <sup>2</sup>	(-)	900	
7		Thôn 5 - Xuân Hải	27,7	32	5,49	8,1	110	0,05	0,003	<5	3,10	2,4	0,04	9,1x10 <sup>2</sup>	(-)	700	
8		Xuân Đông -Vạn Hưng	29,3	33	4,87	7,8	110	0,05	0,005	<5	3,64	8,1	0,04	3,2x10 <sup>2</sup>	(-)	700	
9		Tân Thủy -Ninh Lộc	29,2	17	5,19	7,7	77	0,29	0,014	8	16,24	11,6	0,06	5,0x10 <sup>2</sup>	(-)	1500	
10		Hòa Thành 1 - An Hải	28,4	30	5,03	7,8	110	0,23	0,015	6	6,58	7,9	0,26	6,0x10 <sup>2</sup>	(-)	700	
11		Nam Cương- An Hải	26,8	19	4,68	7,9	168	0,14	0,013	<5	2,28	2,0	0,32	3,4x10 <sup>2</sup>	(-)	400	
12		Vinh Hưng - Vinh Tân	29,2	32	5,21	8,0	112	0,07	0,006	5	4,56	2,8	0,17	1,3x10 <sup>3</sup>	(-)	900	
13		Vinh Tiến - Vinh Tân	29,1	32	5,49	8,1	114	0,08	0,007	<5	4,09	2,5	0,15	1,1x10 <sup>3</sup>	(-)	600	
<b>Đợt 12</b>																	
1	Tôm nước lợ	Đông Điền - Phước Thắng	30,7	3	5,10	7,5	55	0,35	0,009	9	14,48	19,1	0,11	6,5x10 <sup>2</sup>	(-)	700	
2		Vinh Quang - Phước Sơn	30,6	2	5,31	7,7	27	0,17	0,006	10	13,62	28,6	0,24	8,0x10 <sup>2</sup>	(-)	300	
3		Cầu Đà Nồng- Hòa Hiệp Nam	29,1	20	4,60	7,8	80	0,32	0,005	6	4,30	2,0	0,05	5,2x10 <sup>2</sup>	(-)	700	
4		Cầu Bình Phú -Xuân Hòa	28,8	29	5,13	7,9	106	0,10	0,004	<5	5,56	4,7	0,09	1,3x10 <sup>3</sup>	(-)	900	
5		Thôn 3 - Xuân Hải	29,0	33	4,95	8,2	107	0,08	0,003	<5	3,24	2,6	0,05	6,6x10 <sup>2</sup>	(-)	300	
6		Thôn 4 - Xuân Hải	28,9	33	5,18	8,1	107	0,04	0,0023	<5	3,12	2,7	0,05	1,2x10 <sup>3</sup>	(-)	900	
7		Thôn 5 - Xuân Hải	29,7	33	5,49	8,2	106	0,023	0,0023	<5	3,19	2,3	0,0040	9,3x10 <sup>2</sup>	(-)	600	
8		Xuân Đông -Vạn Hưng	29,9	33	5,43	8,0	110	0,04	0,003	<5	4,57	5,1	0,0040	5,6x10 <sup>2</sup>	(-)	400	
9		Tân Thủy -Ninh Lộc	30,5	19	4,33	7,7	86	0,40	0,011	9	19,70	12,8	0,07	7,3x10 <sup>2</sup>	(-)	400	
10		Hòa Thành 1 - An Hải	29,8	32	5,52	8,0	114	0,13	0,009	5	4,21	5,4	0,16	2,1x10 <sup>3</sup>	(-)	900	
11		Nam Cương- An Hải	28,4	21	4,93	8,0	170	0,16	0,021	<5	2,12	<2	0,23	7,9x10 <sup>2</sup>	(-)	700	
12		Vinh Hưng - Vinh Tân	29,8	33	4,86	8,2	115	0,04	0,0023	<5	3,15	2,2	0,04	8,8x10 <sup>2</sup>	(-)	700	
13		Vinh Tiến - Vinh Tân	29,8	33	5,03	8,2	116	0,05	0,0023	<5	2,93	2,2	0,05	4,2x10 <sup>2</sup>	(-)	300	
<b>Đợt 13</b>																	

1	Đông Điền - Phước Thắng	29,4	4	5,13	7,7	55	0,38	0,010	7	13,46	15,5	0,16	7,1x10 <sup>2</sup>	(-)	900
2	Vinh Quang - Phước Sơn	29,6	3	5,09	7,6	48	0,42	0,011	10	17,28	19,3	0,12	2,5x10 <sup>2</sup>	(-)	900
3	Cầu Đà Nông - Hòa Hiệp Nam	28,9	26	4,63	7,9	81	0,37	0,009	<5	5,15	8,3	0,09	3,1x10 <sup>2</sup>	(-)	300
4	Cầu Bình Phú - Xuân Hòa	28,8	30	5,01	7,9	107	0,04	0,003	<5	3,70	2,9	0,06	8,9x10 <sup>2</sup>	(-)	700
5	Thôn 3 - Xuân Hải	28,7	33	5,55	8,0	110	0,04	0,0023	<5	3,03	2,1	0,04	9,3x10 <sup>2</sup>	(-)	400
6	Thôn 4 - Xuân Hải	28,7	33	5,42	8,0	110	0,03	0,0023	<5	2,87	2,3	0,04	8,8x10 <sup>2</sup>	(-)	500
7	Thôn 5 - Xuân Hải	28,5	33	5,38	8,1	110	0,03	0,0023	<5	2,76	2,0	0,04	1,2x10 <sup>3</sup>	(-)	600
8	Xuân Đông - Vạn Hưng	29,5	33	5,21	7,8	113	0,04	0,003	<5	4,11	3,6	0,07	8,1x10 <sup>2</sup>	(-)	700
9	Tân Thủy - Ninh Lộc	29,7	20	4,40	7,6	87	0,26	0,012	6	18,36	12,8	0,06	1,1x10 <sup>2</sup>	(-)	1400
10	Hòa Thạnh 1 - An Hải	29,2	33	5,37	8,1	114	0,14	0,005	5	4,42	3,7	0,27	4,5x10 <sup>2</sup>	(-)	400
11	Nam Cương - An Hải	28,1	21	4,92	8,0	171	0,06	0,011	<5	1,18	<2	0,18	9,1x10 <sup>2</sup>	(-)	300
12	Vinh Hưng - Vĩnh Tân	29,5	33	5,15	8,2	115	0,03	0,004	<5	3,15	2,9	0,08	4,4x10 <sup>2</sup>	(-)	800
13	Vinh Tiến - Vĩnh Tân	29,5	33	5,26	8,2	115	0,03	0,003	<5	2,96	2,6	0,06	8,5x10 <sup>2</sup>	(-)	700

**Đợt 14**

1	Đông Điền - Phước Thắng	29,5	2	5,08	7,5	38	0,35	0,014	7	13,46	23,4	0,15	1,0x10 <sup>1</sup>	(-)	700
2	Vinh Quang - Phước Sơn	29,1	3	4,76	7,6	41	0,32	0,012	8	17,28	25,9	0,11	4,5x10 <sup>2</sup>	(-)	800
3	Cầu Đà Nông - Hòa Hiệp Nam	28,5	9	4,63	7,9	48	0,35	0,010	<5	8,49	6,9	0,07	5,2x10 <sup>2</sup>	(-)	400
4	Cầu Bình Phú - Xuân Hòa	28,8	28	5,05	7,8	104	0,07	0,009	5	4,42	3,6	0,10	7,9x10 <sup>2</sup>	(-)	700
5	Thôn 3 - Xuân Hải	28,2	32	5,21	8,0	108	0,06	0,003	<5	3,67	2,7	0,08	3,4x10 <sup>2</sup>	(-)	400
6	Thôn 4 - Xuân Hải	28,4	33	5,12	8,1	109	0,04	0,003	<5	3,21	2,3	0,024	6,7x10 <sup>2</sup>	(-)	700
7	Thôn 5 - Xuân Hải	28,1	33	5,08	8,1	109	0,03	0,0023	<5	3,46	2,4	0,05	8,4x10 <sup>2</sup>	(-)	500
8	Xuân Đông - Vạn Hưng	29,0	32	5,07	7,8	114	0,36	0,013	<5	14,67	18,3	0,07	8,1x10 <sup>2</sup>	(-)	900
9	Tân Thủy - Ninh Lộc	30,3	15	4,58	7,7	74	0,33	0,011	7	16,42	16,5	0,07	3,3x10 <sup>2</sup>	(-)	800
10	Hòa Thạnh 1 - An Hải	29,7	32	5,53	8,0	114	0,18	0,010	<5	6,50	3,9	0,26	5,6x10 <sup>2</sup>	(-)	400
11	Nam Cương - An Hải	28,3	20	5,00	8,0	170	0,13	0,016	<5	1,74	<2	0,30	3,5x10 <sup>2</sup>	(-)	300
12	Vinh Hưng - Vĩnh Tân	29,5	33	5,33	8,2	115	0,04	0,006	<5	3,57	2,5	0,06	7,7x10 <sup>2</sup>	(-)	700
13	Vinh Tiến - Vĩnh Tân	29,7	33	5,47	8,2	115	0,03	0,004	<5	3,62	2,7	0,07	8,3x10 <sup>2</sup>	(-)	300

Ghi chú: (-): Âm tính

**Phụ lục 2: Kết quả quan trắc môi trường vùng nuôi tôm hùm khu vực Nam Trung Bộ tháng 05/2022**

Đối tượng quan trắc	Điểm Quan Trắc	Vị trí thu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (‰)	DO (mg/l)	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	COD (mg/l)	S <sup>2-</sup> (µg/l)	Coliforms (MPN/ml)	Vibrio tổng số (CFU/ml)	Thành phần và mật độ táo	
														Thành phần	Mật độ (tế bào/lit)

Đối tượng quan trắc	Điểm Quan Trắc	Vị trí thu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (‰)	DO (mg/l)	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	COD (mg/l)	S <sup>2-</sup> (µg/l)	Coliforms (MPN/ml)	Vibrio tổng số (CFU/ml)	Thành phần và mật độ tảo	
														Thành phần	Mật độ (tế bào/lit)
<b>Đợt 11</b>															
Tôm Hùm	Xuân Phương	Ven bờ	28,4	31	5,01	7,9	0,09	0,010	0,10	4,89	5	700	8,2x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Khu nuôi	28,0	32	4,46	8,2	0,13	0,006	0,05	4,31	6	900	9,7x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1200
		Phía ngoài	28,0	32	5,10	8,2	0,09	0,004	0,06	3,28	6	700	4,5x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Xuân Thành	Ven bờ	28,5	31	5,12	7,8	0,13	0,012	0,18	4,04	6	400	8,2x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	800
		Khu nuôi	27,9	32	5,05	8,1	0,12	0,005	0,15	3,22	5	500	9,5x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	600
		Phía ngoài	28,0	33	5,33	8,2	0,09	0,003	0,10	2,86	<5	700	6,7x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Xuân Yên	Ven bờ	28,5	31	4,78	7,9	0,16	0,005	0,26	4,23	8	900	8,8x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Khu nuôi	28,2	32	4,36	8,0	0,21	0,005	0,24	4,01	8	400	1,7x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	700
		Phía ngoài	28,1	32	5,19	8,2	0,11	0,004	0,21	3,92	7	600	6,4x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	800
	Lạch Cỏ Cò	Ven bờ	28,3	33	5,50	8,1	0,05	0,005	0,04	2,55	5	700	9,7x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Khu nuôi	28,0	33	5,32	8,3	0,06	0,003	0,024	2,84	5	900	6,8x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	1330
		Phía ngoài	28,1	33	5,81	8,2	0,023	0,003	0,024	1,69	<5	700	8,5x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Xuân Tự	Ven bờ	29,8	32	4,38	7,9	0,24	0,012	0,18	6,77	<5	400	5,7x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Khu nuôi	29,3	33	5,04	8,0	0,12	0,006	0,16	4,48	6	900	9,6x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	2500
		Phía ngoài	29,3	33	5,62	8	0,08	0,005	0,05	3,10	<5	700	8,2x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1200
Ven bờ		29,0	30	4,88	7,9	0,05	0,005	0,07	3,11	<5	900	9,4x10 <sup>2</sup>	KPH		
Khu nuôi		28,5	32	5,11	8,1	0,07	0,003	0,16	2,53	6	900	2,4x10 <sup>3</sup>	KPH		
Phía ngoài		28,9	30	5,52	7,9	0,16	0,008	0,13	3,16	5	300	5,6x10 <sup>2</sup>	KPH		
Bình Ba	Ven bờ	28,8	33	5,28	8,1	0,07	0,004	0,06	3,75	6	400	8,2x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	6000	
	Khu nuôi	28,5	33	5,13	8,2	0,06	0,003	0,04	2,68	5	700	1,7x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	2400	
	Phía ngoài	28,6	33	5,62	8,1	0,023	0,0023	0,04	2,36	<5	400	7,2x10 <sup>2</sup>	KPH		
<b>Đợt 12</b>															
Xuân Phương	Ven bờ	29,5	33	4,68	8,0	0,05	0,003	0,04	3,23	5	900	7,4x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	500	
	Khu nuôi	28,5	33	5,11	8,2	0,09	0,0023	0,04	3,61	<5	800	2,1x10 <sup>3</sup>	KPH		
	Phía ngoài	28,7	33	5,18	8,2	0,03	0,0023	0,0024	3,01	<5	700	6,8x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Ven bờ	29,7	32	4,47	7,9	0,12	0,007	0,10	4,52	<5	700	5,5x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	500	
	Khu nuôi	28,3	33	4,35	8,2	0,07	0,003	0,09	3,84	5	700	2,5x10 <sup>3</sup>	KPH		
	Phía ngoài	28,4	33	5,22	8,3	0,09	0,003	0,06	2,60	<5	600	3,4x10 <sup>2</sup>	KPH		
Xuân Yên	Ven bờ	29,6	32	4,29	7,9	0,15	0,003	0,11	4,03	6	700	6,0x10 <sup>2</sup>	KPH		

Đối tượng quan trắc	Điểm Quan Trắc	Vị trí thu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (%)	DO (mg/l)	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	COD (mg/l)	S <sup>2-</sup> (µg/l)	Coliforms (MPN/ml)	Tỷ số tổng số (CFU/ml)	Thành phần và mật độ tảo		
														Thành phần	Mật độ (tế bào/lit)	
Tôm Hùm	Lạch Cổ Cò	Khu nuôi	29,1	32	4,16	8,1	0,17	0,003	0,14	4,46	6	900	8,0x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	2300	
		Phía ngoài	29,4	32	5,08	8,1	0,09	0,003	0,06	3,84	5	400	4,3x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Ven bờ	28,9	33	5,41	8,2	0,06	0,0023	0,0024	2,48	<5	700	5,8x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Xuân Tự	Lạch Cổ Cò	Khu nuôi	28,5	34	5,25	8,2	0,023	0,0023	0,0024	2,91	<5	900	9,5x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	2000
			Phía ngoài	28,5	33	5,36	8,2	0,023	0,0023	0,0024	2,01	<5	600	8,6x10 <sup>2</sup>	KPH	
			Ven bờ	30,1	33	5,12	8,0	0,11	0,007	0,06	3,15	<5	700	8,8x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Trí Nguyên	Xuân Tự	Khu nuôi	29,4	33	5,08	8,2	0,06	0,003	0,07	3,49	5	900	3,2x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	3000
			Phía ngoài	29,6	33	5,23	8,1	0,05	0,003	0,05	2,11	<5	700	7,9x10 <sup>2</sup>	KPH	
			Ven bờ	28,9	33	5,18	8,0	0,05	0,005	0,07	2,87	<5	900	9,4x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Bình Ba	Xuân Tự	Khu nuôi	28,7	33	5,24	8,1	0,023	0,0023	0,04	3,06	5	1200	3,8x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1400
			Phía ngoài	28,9	32	5,16	8,0	0,023	0,005	0,09	2,66	5	400	6,8x10 <sup>2</sup>	KPH	
			Ven bờ	28,7	33	5,31	8,2	0,12	0,0023	0,06	2,34	<5	600	6,5x10 <sup>2</sup>	KPH	
Tôm Hùm	Xuân Phương	Lạch Cổ Cò	Khu nuôi	28,4	34	5,34	0,023	0,0023	0,0024	2,70	<5	900	9,6x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1000	
			Phía ngoài	28,4	34	5,45	8,2	0,023	0,0023	0,0024	2,12	<5	600	3,8x10 <sup>2</sup>	KPH	
			Ven bờ	28,6	34	4,59	8,1	0,05	0,003	0,06	3,11	<5	400	8,1x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Xuân Yên	Xuân Phương	Khu nuôi	28,3	34	4,73	8,3	0,07	0,003	0,04	2,98	<5	1200	9,0x10 <sup>2</sup>	KPH	
			Phía ngoài	28,4	34	5,04	8,2	0,06	0,0023	0,04	2,75	<5	300	5,1x10 <sup>2</sup>	KPH	
			Ven bờ	28,7	32	5,11	7,8	0,06	0,009	0,22	5,46	5	800	7,6x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Lạch Cổ Cò	Xuân Yên	Khu nuôi	28,4	33	5,23	7,9	0,04	0,004	0,26	3,57	<5	400	9,0x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1100
			Phía ngoài	28,2	33	5,12	8,0	0,023	0,003	0,14	3,60	<5	400	5,2x10 <sup>2</sup>	KPH	
			Ven bờ	28,4	32	4,86	8,0	0,08	0,003	0,19	4,00	5	700	6,4x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	400
	Xuân Tự	Lạch Cổ Cò	Khu nuôi	28,1	33	4,67	8,1	0,14	0,004	0,17	3,32	5	400	8,6x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	500
			Phía ngoài	28,2	33	5,05	8,2	0,07	0,004	0,15	3,07	5	300	3,1x10 <sup>2</sup>	KPH	
			Ven bờ	28,2	34	5,34	8,2	0,07	0,003	0,024	2,55	<5	400	8,2x10 <sup>2</sup>	KPH	
Tôm Hùm	Xuân Tự	Khu nuôi	28,1	34	5,12	8,3	0,04	0,0023	0,024	2,40	<5	900	9,4x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Phía ngoài	28,2	34	5,5	8,3	0,023	0,0023	0,024	1,84	<5	700	6,2x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Ven bờ	28,7	33	4,75	8,1	0,17	0,006	0,13	5,15	<5	900	9,1x10 <sup>2</sup>	KPH		
Tôm Hùm	Xuân Tự	Khu nuôi	29,3	34	5,10	8,2	0,12	0,003	0,05	3,74	<5	700	2,1x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	800	
		Phía ngoài	28,6	34	5,47	8,2	0,05	0,0023	0,04	2,63	<5	600	8,2x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Ven bờ	28,6	34	5,47	8,2	0,05	0,0023	0,04	2,63	<5	600	8,2x10 <sup>2</sup>	KPH		

Đợt 13





Đối tượng quan trắc	Điểm Quan Trắc	Vị trí thu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (‰)	DO (mg/l)	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	COD (mg/l)	S <sup>2-</sup> (μg/l)	Coliforms (MPN/ml)	Vibrio tổng số (CFU/ml)	Thành phần và mật độ tảo	
														Thành phần	Mật độ (tế bào/lít)
Đợt 14	Trí Nguyên	Ven bờ	28,5	32	5,08	7,9	0,10	0,011	0,09	4,45	5	400	4,5x10 <sup>2</sup>	<i>Peridinium</i> sp	1200
		Khu nuôi	28,3	32	5,17	8,0	0,07	0,008	0,07	3,51	<5	700	1,3x10 <sup>3</sup>	KPH	
		Phía ngoài	28,5	31	4,58	7,9	0,15	0,012	0,09	4,67	5	400	5,5x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Bình Ba	Ven bờ	28,6	33	5,31	8,1	0,08	0,003	0,024	2,61	<5	600	6,7x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Khu nuôi	28,4	34	5,09	8,3	0,023	0,0023	0,024	2,86	<5	900	8,8x10 <sup>2</sup>	<i>Peridinium</i> sp	600
		Phía ngoài	28,4	34	5,49	8,3	0,023	0,0023	0,024	2,21	<5	700	4,5x10 <sup>2</sup>	KPH	
Tôm Hùm	Xuân Phương	Ven bờ	29,2	33	5,16	8,0	0,05	0,006	0,04	3,52	<5	300	5,6x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Khu nuôi	28,7	33	4,37	8,2	0,06	0,0023	0,07	3,80	5	900	1,3x10 <sup>3</sup>	<i>Peridinium</i> sp	700
		Phía ngoài	28,8	34	5,14	8,3	0,04	0,0023	0,07	2,71	<5	400	4,7x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Xuân Thành	Ven bờ	28,4	32	4,95	7,9	0,04	0,005	0,10	5,54	5	300	1,2x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Khu nuôi	28,3	34	5,15	8,1	0,08	0,003	0,080	4,22	6	300	2,9x10 <sup>3</sup>	<i>Peridinium</i> sp	2000
		Phía ngoài	28,3	34	5,20	8,1	0,023	0,0023	0,024	4,01	<5	300	6,0x10 <sup>1</sup>	KPH	
	Xuân Yên	Ven bờ	29,4	33	4,53	7,9	0,08	0,004	0,10	5,67	7	400	4,2x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Khu nuôi	28,6	34	4,84	8,1	0,09	0,004	0,17	5,72	6	600	1,8x10 <sup>3</sup>	KPH	
		Phía ngoài	28,7	34	5,15	8,1	0,05	0,0023	0,11	4,55	5	400	2,3x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Lạch Cổ Cò	Ven bờ	28,5	34	5,22	8,1	0,03	0,003	0,024	2,48	5	600	8,1x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Khu nuôi	28,2	34	5,10	8,2	0,023	0,0023	0,05	2,36	<5	900	5,1x10 <sup>2</sup>	<i>Peridinium</i> sp	1500
		Phía ngoài	28,3	34	5,35	8,3	0,023	0,0023	0,024	2,21	<5	600	7,5x10 <sup>2</sup>	KPH	
Xuân Tự	Ven bờ	30,5	30	4,55	8,0	0,07	0,007	0,04	6,19	5	900	8,4x10 <sup>2</sup>	<i>Peridinium</i> sp	700	
	Khu nuôi	29,5	32	4,91	8,0	0,11	0,003	0,06	4,84	5	900	9,8x10 <sup>2</sup>	<i>Peridinium</i> sp	1300	
	Phía ngoài	29,5	33	5,11	8,1	0,05	0,0023	0,05	3,23	<5	700	5,4x10 <sup>2</sup>	KPH		
Trí Nguyên	Ven bờ	30,1	31	4,09	8,1	0,06	0,005	0,04	4,20	5	600	4,2x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Khu nuôi	29,4	32	5,18	8,2	0,04	0,0023	0,07	3,17	5	1200	9,7x10 <sup>2</sup>	<i>Peridinium</i> sp	1200	
	Phía ngoài	30,0	30	5,06	8,0	0,08	0,006	0,024	4,56	5	700	7,1x10 <sup>2</sup>	KPH		
Bình Ba	Ven bờ	29,4	33	5,14	8,1	0,04	0,0023	0,04	3,16	5	900	7,9x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Khu nuôi	28,7	34	5,30	8,2	0,023	0,0023	0,024	3,60	<5	1100	9,4x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Phía ngoài	28,5	34	5,37	8,1	0,023	0,0023	0,024	2,74	<5	400	4,9x10 <sup>2</sup>	KPH		

**Phụ lục 3: Kết quả quan trắc môi trường vùng nuôi tôm nước lợ và sản xuất giống một số tỉnh khu vực Nam Trung Bộ tháng 05/2022**

Đối tượng quan trắc	Điểm Quan Trắc	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (‰)	DO (mg/l)	pH	Độ kiềm (mg/l)	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> (mg/l)	S <sup>2-</sup> (μg/l)	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	Vibrio (cfu/ml)	V. Parahaemolyticus	Coliform (MPN/100 ml)
Tôm nước lợ Tỉnh Bình Định (Đợt 11)	Đông Điền - Phước Thắng	27,1	2	4,32	7,7	36	0,58	0,017	10	23,73	18,0	0,31	7,9x10 <sup>2</sup>	(-)	400
	Vinh Quang - Phước Sơn	27,1	2	4,84	7,5	35	0,52	0,016	9	25,06	22,7	0,29	7,3x10 <sup>2</sup>	(-)	400
Tôm nước lợ Tỉnh Bình Định (Đợt 12)	Đông Điền - Phước Thắng	30,7	3	5,10	7,5	55	0,35	0,009	9	14,48	19,1	0,11	6,5x10 <sup>2</sup>	(-)	700
	Vinh Quang - Phước Sơn	30,6	2	5,31	7,7	27	0,17	0,006	10	13,62	28,6	0,24	8,0x10 <sup>2</sup>	(-)	300
Tôm nước lợ Tỉnh Bình Định (Đợt 13)	Đông Điền - Phước Thắng	29,4	4	5,13	7,7	55	0,38	0,010	7	13,46	15,5	0,16	7,1x10 <sup>2</sup>	(-)	900
	Vinh Quang - Phước Sơn	29,6	3	5,09	7,6	48	0,42	0,011	10	17,28	19,3	0,12	2,5x10 <sup>2</sup>	(-)	900
Tôm nước lợ Tỉnh Bình Định (Đợt 14)	Đông Điền - Phước Thắng	29,5	2	5,08	7,5	38	0,35	0,014	7	13,46	23,4	0,15	1,0x10 <sup>1</sup>	(-)	700
	Vinh Quang - Phước Sơn	29,1	3	4,76	7,6	41	0,32	0,012	8	17,28	25,9	0,11	4,5x10 <sup>2</sup>	(-)	800
Tôm nước lợ Tỉnh Phú Yên (Đợt 11)	Cầu Đà Nông-Hòa Hiệp Nam	27,7	6	5,36	7,6	52	0,26	0,025	6	7,49	9,6	0,25	1,2x10 <sup>3</sup>	(-)	700
	Cầu Bình Phú - Xuân Hòa	27,5	25	4,94	7,9	104	0,17	0,006	5	11,82	8,8	0,10	8,9x10 <sup>2</sup>	(-)	700
	Thôn 3 - Xuân Hải	27,6	31	5,05	8,0	107	0,11	0,004	<5	3,57	2,8	0,07	2,2x10 <sup>3</sup>	(-)	400
	Thôn 4 - Xuân Hải	27,6	32	5,18	8,0	106	0,05	0,004	<5	3,32	2,2	0,06	5,5x10 <sup>2</sup>	(-)	900
	Thôn 5 - Xuân Hải	27,7	32	5,49	8,1	110	0,05	0,003	<5	3,10	2,4	0,04	9,1x10 <sup>2</sup>	(-)	700
Tôm nước lợ Tỉnh Phú Yên (Đợt 12)	Cầu Đà Nông-Hòa Hiệp Nam	29,1	20	4,60	7,8	80	0,32	0,005	6	4,30	2,0	0,05	5,2x10 <sup>2</sup>	(-)	700
	Cầu Bình Phú - Xuân Hòa	28,8	29	5,13	7,9	106	0,10	0,004	<5	5,56	4,7	0,09	1,3x10 <sup>3</sup>	(-)	900
	Thôn 3 - Xuân Hải	29,0	33	4,95	8,2	107	0,08	0,003	<5	3,24	2,6	0,05	6,6x10 <sup>2</sup>	(-)	300
	Thôn 4 - Xuân Hải	28,9	33	5,18	8,1	107	0,04	0,0023	<5	3,12	2,7	0,05	1,2x10 <sup>3</sup>	(-)	900
	Thôn 5 - Xuân Hải	29,7	33	5,49	8,2	106	0,0023	0,0023	<5	3,19	2,3	0,0040	9,3x10 <sup>2</sup>	(-)	600
Tôm nước lợ Tỉnh Phú Yên (Đợt 13)	Cầu Đà Nông-Hòa Hiệp Nam	28,9	26	4,63	7,9	81	0,37	0,009	<5	5,15	8,3	0,09	3,1x10 <sup>2</sup>	(-)	300
	Cầu Bình Phú - Xuân Hòa	28,8	30	5,01	7,9	107	0,04	0,003	<5	3,70	2,9	0,06	8,9x10 <sup>2</sup>	(-)	700
	Thôn 3 - Xuân Hải	28,7	33	5,55	8,0	110	0,04	0,0023	<5	3,03	2,1	0,04	9,3x10 <sup>2</sup>	(-)	400
	Thôn 4 - Xuân Hải	28,7	33	5,42	8,0	110	0,03	0,0023	<5	2,87	2,3	0,04	8,8x10 <sup>2</sup>	(-)	500
	Thôn 5 - Xuân Hải	28,5	33	5,38	8,1	110	0,03	0,0023	<5	2,76	2,0	0,04	1,2x10 <sup>3</sup>	(-)	600
Tôm nước lợ Tỉnh Phú Yên (Đợt 14)	Cầu Đà Nông-Hòa Hiệp Nam	28,5	9	4,63	7,9	48	0,35	0,010	<5	8,49	6,9	0,07	5,2x10 <sup>2</sup>	(-)	400
	Cầu Bình Phú - Xuân Hòa	28,8	28	5,05	7,8	104	0,07	0,009	5	4,42	3,6	0,10	7,9x10 <sup>2</sup>	(-)	700
	Thôn 3 - Xuân Hải	28,2	32	5,21	8,0	108	0,06	0,003	<5	3,67	2,7	0,08	3,4x10 <sup>2</sup>	(-)	400
	Thôn 4 - Xuân Hải	28,4	33	5,12	8,1	109	0,04	0,003	<5	3,21	2,3	0,024	6,7x10 <sup>2</sup>	(-)	700
	Thôn 5 - Xuân Hải	28,1	33	5,08	8,1	109	0,03	0,0023	<5	3,46	2,4	0,05	8,4x10 <sup>2</sup>	(-)	500
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 11)	Xuân Đông - Vạn Hưng	29,3	33	4,87	7,8	110	0,05	0,005	<5	3,64	8,1	0,04	3,2x10 <sup>2</sup>	(-)	700
	Tân Thủy - Ninh Lộc	29,2	17	5,19	7,7	77	0,29	0,014	8	16,24	11,6	0,06	5,0x10 <sup>2</sup>	(-)	1500

Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 12)	Xuân Đông - Vạn Hưng	29,9	33	5,43	8,0	110	0,04	0,003	<5	4,57	5,1	0,0040	5,6x10 <sup>2</sup>	(-)	400
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 13)	Tân Thủy - Ninh Lộc	30,5	19	4,33	7,7	86	0,40	0,011	9	19,70	12,8	0,07	7,3x10 <sup>2</sup>	(-)	400
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 14)	Xuân Đông - Vạn Hưng	29,5	33	5,21	7,8	113	0,04	0,003	<5	4,11	3,6	0,07	8,1x10 <sup>2</sup>	(-)	700
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 15)	Tân Thủy - Ninh Lộc	29,7	20	4,40	7,6	87	0,26	0,012	6	18,36	12,8	0,06	1,1x10 <sup>2</sup>	(-)	1400
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 16)	Xuân Đông - Vạn Hưng	29,0	32	5,07	7,8	114	0,36	0,013	<5	14,67	18,3	0,07	8,1x10 <sup>2</sup>	(-)	900
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 17)	Tân Thủy - Ninh Lộc	30,3	15	4,58	7,7	74	0,33	0,011	7	16,42	16,5	0,07	3,3x10 <sup>2</sup>	(-)	800
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 18)	Hòa Thạnh 1 - An Hải	28,4	30	5,03	7,8	110	0,23	0,015	6	6,58	7,9	0,26	6,0x10 <sup>2</sup>	(-)	700
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 19)	Nam Cương - An Hải	26,8	19	4,68	7,9	168	0,14	0,013	<5	2,28	2,0	0,32	3,4x10 <sup>2</sup>	(-)	400
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 20)	Hòa Thạnh 1 - An Hải	29,8	32	5,52	8,0	114	0,13	0,009	5	4,21	5,4	0,16	2,1x10 <sup>3</sup>	(-)	900
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 21)	Nam Cương - An Hải	28,4	21	4,93	8,0	170	0,16	0,021	<5	2,12	<2	0,23	7,9x10 <sup>2</sup>	(-)	700
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 22)	Hòa Thạnh 1 - An Hải	29,2	33	5,37	8,1	114	0,14	0,005	5	4,42	3,7	0,27	4,5x10 <sup>2</sup>	(-)	400
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 23)	Nam Cương - An Hải	28,1	21	4,92	8,0	171	0,06	0,011	<5	1,18	<2	0,18	9,1x10 <sup>2</sup>	(-)	300
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 24)	Hòa Thạnh 1 - An Hải	29,7	32	5,53	8,0	114	0,18	0,010	<5	6,50	3,9	0,26	5,6x10 <sup>2</sup>	(-)	400
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 25)	Nam Cương - An Hải	28,3	20	5,00	8,0	170	0,13	0,016	<5	1,74	<2	0,30	3,5x10 <sup>2</sup>	(-)	300
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 26)	Vĩnh Hưng - Vĩnh Tân	29,2	32	5,21	8,0	112	0,07	0,006	5	4,56	2,8	0,17	1,3x10 <sup>3</sup>	(-)	900
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 27)	Vĩnh Tiến - Vĩnh Tân	29,1	32	5,49	8,1	114	0,08	0,007	<5	4,09	2,5	0,15	1,1x10 <sup>3</sup>	(-)	600
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 28)	Vĩnh Hưng - Vĩnh Tân	29,8	33	4,86	8,2	115	0,04	0,0023	<5	3,15	2,2	0,04	8,8x10 <sup>2</sup>	(-)	700
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 29)	Vĩnh Tiến - Vĩnh Tân	29,8	33	5,03	8,2	116	0,05	0,0023	<5	2,93	2,2	0,05	4,2x10 <sup>2</sup>	(-)	300
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 30)	Vĩnh Hưng - Vĩnh Tân	29,5	33	5,15	8,2	115	0,03	0,004	<5	3,15	2,9	0,08	4,4x10 <sup>2</sup>	(-)	800
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 31)	Vĩnh Tiến - Vĩnh Tân	29,5	33	5,26	8,2	115	0,03	0,003	<5	2,96	2,6	0,06	8,5x10 <sup>2</sup>	(-)	700
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 32)	Vĩnh Hưng - Vĩnh Tân	29,5	33	5,33	8,2	115	0,04	0,006	<5	3,57	2,5	0,06	7,7x10 <sup>2</sup>	(-)	700
Tôm nước lợ Tỉnh Khánh Hòa (Đợt 33)	Vĩnh Tiến - Vĩnh Tân	29,7	33	5,47	8,2	115	0,03	0,004	<5	3,62	2,7	0,07	8,3x10 <sup>2</sup>	(-)	300

Ghi chú: (-): Âm tính

#### Phụ lục 4: Kết quả quan trắc môi trường vùng tôm hùm một số tỉnh khu vực Nam Trung Bộ tháng 05/2022

Đối tượng quan trắc	Điểm Quan Trắc	Vị trí thu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (‰)	DO (mg/l)	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	COD (mg/l)	S <sup>2-</sup> (µg/l)	Coliforms (MPN/ml)	Vibrio tổng số (CFU/ml)	Thành phần và mật độ tảo	
														Thành phần	Mật độ (tế bào/lit)
Khu vực nuôi tôm hùm	Tôm hùm Phước Yên	Ven bờ	28,4	31	5,01	7,9	0,09	0,010	0,10	4,89	5	700	8,2x10 <sup>2</sup>	KPH	1200
		Khu nuôi	28,0	32	4,46	8,2	0,13	0,006	0,05	4,31	6	900	9,7x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	

Đối tượng quan trắc (Đợt 11)	Điểm Quan Trắc	Vị trí thu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (%)	DO (mg/l)	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	COD (mg/l)	S <sup>2-</sup> (μg/l)	Coliforms (MPN/ml)	Vibrio tổng số (CFU/ml)	Thành phần và mật độ tảo		
														Thành phần	Mật độ (tế bào/lit)	
Tôm hùm Phú Yên (Đợt 12)	Xuân Thành	Phía ngoài	28,0	32	5,10	8,2	0,09	0,004	0,06	3,28	6	700	4,5x10 <sup>2</sup>	KPH	800	
		Ven bờ	28,5	31	5,12	7,8	0,13	0,012	0,18	4,04	6	400	8,2x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	800	
		Khu nuôi	27,9	32	5,05	8,1	0,12	0,005	0,15	3,22	5	500	9,5x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	600	
	Xuân Yên	Phía ngoài	28,0	33	5,33	8,2	0,09	0,003	0,10	2,86	<5	700	6,7x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Ven bờ	28,5	31	4,78	7,9	0,16	0,005	0,26	4,23	8	900	8,8x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Khu nuôi	28,2	32	4,36	8,0	0,21	0,005	0,24	4,01	8	400	1,7x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	700	
	Xuân Phương	Ven bờ	29,5	33	4,68	8,0	0,05	0,004	0,04	3,23	5	900	6,4x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	800	
		Khu nuôi	28,5	33	5,11	8,2	0,09	0,0023	0,04	3,61	<5	800	2,1x10 <sup>3</sup>	KPH		
		Phía ngoài	28,7	33	5,18	8,2	0,03	0,0023	0,0024	3,01	<5	700	6,8x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Tôm hùm Phú Yên (Đợt 13)	Xuân Thành	Ven bờ	29,7	32	4,47	7,9	0,12	0,007	0,10	4,52	<5	700	5,5x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	500
			Khu nuôi	28,3	33	4,35	8,2	0,07	0,003	0,09	3,84	5	700	2,5x10 <sup>3</sup>	KPH	
			Phía ngoài	28,4	33	5,22	8,3	0,09	0,003	0,06	2,60	<5	600	3,4x10 <sup>2</sup>	KPH	
Xuân Yên		Ven bờ	29,6	32	4,29	7,9	0,15	0,003	0,11	4,03	6	700	6,0x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Khu nuôi	29,1	32	4,16	8,1	0,17	0,003	0,14	4,46	6	900	8,0x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	2300	
		Phía ngoài	29,4	32	5,08	8,1	0,09	0,003	0,06	3,84	5	400	4,3x10 <sup>2</sup>	KPH		
Xuân Phương		Ven bờ	28,6	34	4,59	8,1	0,05	0,003	0,06	3,11	<5	400	8,1x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Khu nuôi	28,3	34	4,73	8,3	0,07	0,003	0,04	2,98	<5	1200	9,0x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Phía ngoài	28,4	34	5,04	8,2	0,06	0,0023	0,04	2,75	<5	300	5,1x10 <sup>2</sup>	KPH		
Xuân Thành		Ven bờ	28,7	32	5,11	7,8	0,06	0,009	0,22	5,46	5	800	7,6x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Khu nuôi	28,4	33	5,23	7,9	0,04	0,004	0,26	3,57	<5	400	9,0x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1100	
		Phía ngoài	28,2	33	5,12	8,0	0,23	0,003	0,14	3,60	<5	400	5,2x10 <sup>2</sup>	KPH		
Xuân Yên	Ven bờ	28,4	32	4,86	8,0	0,08	0,003	0,19	4,00	5	700	6,4x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	400		
	Khu nuôi	28,1	33	4,67	8,1	0,14	0,004	0,17	3,32	5	400	8,6x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	500		
	Phía ngoài	28,2	33	5,05	8,2	0,07	0,004	0,15	3,07	5	300	3,1x10 <sup>2</sup>	KPH			
Tôm hùm Phú Yên (Đợt 14)	Xuân Phương	Ven bờ	29,2	33	5,16	8,0	0,05	0,006	0,04	3,52	<5	300	5,6x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Khu nuôi	28,7	33	4,37	8,2	0,06	0,0023	0,07	3,80	5	900	1,3x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	700	
		Phía ngoài	28,8	34	5,14	8,3	0,04	0,0023	0,07	2,71	<5	400	4,7x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Xuân Thành	Ven bờ	28,4	32	4,95	7,9	0,04	0,005	0,10	5,54	5	300	1,2x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Khu nuôi	28,3	34	5,15	8,1	0,08	0,003	0,080	4,22	6	300	2,9x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	2000	
		Phía ngoài	28,3	34	5,20	8,1	0,023	0,0023	0,024	4,01	<5	300	6,0x10 <sup>1</sup>	KPH		
	Xuân Yên	Ven bờ	29,4	33	4,53	7,9	0,08	0,004	0,10	5,67	7	400	4,2x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Khu nuôi	28,6	34	4,84	8,1	0,09	0,004	0,17	5,72	6	600	1,8x10 <sup>3</sup>	KPH		
		Phía ngoài	28,7	34	5,15	8,1	0,05	0,0023	0,11	4,55	5	400	2,3x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Lạch Cổ Cò	Ven bờ	28,3	33	5,50	8,1	0,05	0,005	0,04	2,55	5	700	9,7x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Khu nuôi	28,0	33	5,32	8,3	0,06	0,003	0,024	2,84	5	900	6,8x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	1330	
		Phía ngoài	28,1	33	5,81	8,2	0,023	0,003	0,024	1,69	<5	700	8,5x10 <sup>2</sup>	KPH		
Tôm hùm Khánh Hoà (Đợt 11)	Xuân Tự	Ven bờ	29,8	32	4,38	7,9	0,24	0,012	0,18	6,77	<5	400	5,7x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Khu nuôi	29,3	33	5,04	8,0	0,12	0,006	0,16	4,48	6	900	9,6x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	2500	
		Phía ngoài	29,3	33	5,62	8	0,08	0,005	0,05	3,10	<5	700	8,2x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1200	
Trì Nguyên	Khu nuôi	Ven bờ	29,0	30	4,88	7,9	0,05	0,005	0,07	3,11	<5	900	9,4x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Ven bờ	28,5	32	5,11	8,1	0,07	0,003	0,16	2,53	6	900	2,4x10 <sup>3</sup>	KPH		
		Phía ngoài	28,9	30	5,52	7,9	0,16	0,008	0,13	3,16	5	300	5,6x10 <sup>2</sup>	KPH		



Đối tượng quan trắc	Điểm Quan Trắc	Vị trí thu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (%)	DO (mg/l)	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	COD (mg/l)	S <sup>2-</sup> (µg/l)	Coliforms (MPN/ml)	Vibrio tổng số (CFU/ml)	Thành phần và mật độ tảo	
														Thành phần	Mật độ (tế bào/lít)
Tôm hùm Khánh Hoà (Đợt 12)	Bình Ba	Ven bờ	28,8	33	5,28	8,1	0,07	0,004	0,06	3,75	6	400	8,2x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	6000
		Khu nuôi	28,5	33	5,13	8,2	0,06	0,003	0,04	2,68	5	700	1,7x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	2400
		Phía ngoài	28,6	33	5,62	8,1	0,023	0,0023	0,04	2,36	<5	400	7,2x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Lạch Cổ Cò	Ven bờ	28,9	33	5,41	8,2	0,06	0,0023	0,0024	2,48	<5	700	5,8x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Khu nuôi	28,5	34	5,25	8,2	0,023	0,0023	0,0024	2,91	<5	900	9,5x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	2000
		Phía ngoài	28,5	33	5,36	8,2	0,023	0,0023	0,0024	2,01	<5	600	8,6x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Xuân Tụ	Ven bờ	30,1	33	5,12	8,0	0,11	0,007	0,06	3,15	<5	700	8,8x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Khu nuôi	29,4	33	5,08	8,2	0,06	0,003	0,07	3,49	5	900	3,2x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	3000
		Phía ngoài	29,6	33	5,23	8,1	0,05	0,003	0,05	2,11	<5	700	7,9x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Trí Nguyên	Ven bờ	28,9	33	5,18	8,0	0,05	0,005	0,07	2,87	<5	900	9,4x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Khu nuôi	28,7	33	5,24	8,1	0,023	0,0023	0,04	3,06	5	1200	3,8x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1400
		Phía ngoài	28,9	32	5,16	8,0	0,023	0,005	0,09	2,66	5	400	6,8x10 <sup>2</sup>	KPH	
Bình Ba	Ven bờ	28,7	33	5,31	8,2	0,12	0,0023	0,06	2,34	<5	600	6,5x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Khu nuôi	28,4	34	5,34	8,2	0,023	0,0023	0,0024	2,70	<5	900	9,6x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1000	
	Phía ngoài	28,4	34	5,45	8,2	0,023	0,0023	0,0024	2,12	<5	600	3,8x10 <sup>2</sup>	KPH		
Lạch Cổ Cò	Ven bờ	28,2	34	5,34	8,2	0,07	0,003	0,024	2,55	<5	400	8,2x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Khu nuôi	28,1	34	5,12	8,3	0,04	0,0023	0,024	2,40	<5	900	9,4x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Phía ngoài	28,2	34	5,5	8,3	0,023	0,0023	0,024	1,84	<5	700	6,2x10 <sup>2</sup>	KPH		
Xuân Tụ	Ven bờ	28,7	33	4,75	8,1	0,17	0,006	0,13	5,15	<5	900	9,1x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Khu nuôi	29,3	34	5,10	8,2	0,12	0,003	0,05	3,74	<5	700	2,1x10 <sup>3</sup>	Peridinium sp.	800	
	Phía ngoài	28,6	34	5,47	8,2	0,05	0,0023	0,04	2,63	<5	600	8,2x10 <sup>2</sup>	KPH		
Trí Nguyên	Ven bờ	28,5	32	5,08	7,9	0,10	0,011	0,09	4,45	5	400	4,5x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1200	
	Khu nuôi	28,3	32	5,17	8,0	0,07	0,008	0,07	3,51	<5	700	1,3x10 <sup>3</sup>	KPH		
	Phía ngoài	28,5	31	4,58	7,9	0,15	0,012	0,09	4,67	5	400	5,5x10 <sup>2</sup>	KPH		
Bình Ba	Ven bờ	28,6	33	5,31	8,1	0,08	0,003	0,024	2,61	<5	600	6,7x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Khu nuôi	28,4	34	5,09	8,3	0,023	0,0023	0,024	2,86	<5	900	8,8x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	600	
	Phía ngoài	28,4	34	5,49	8,3	0,023	0,0023	0,024	2,21	<5	700	4,5x10 <sup>2</sup>	KPH		
Lạch Cổ Cò	Ven bờ	28,5	34	5,22	8,1	0,03	0,003	0,024	2,48	5	600	8,1x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Khu nuôi	28,2	34	5,10	8,2	0,023	0,0023	0,05	2,36	<5	900	5,1x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1500	
	Phía ngoài	28,3	34	5,35	8,3	0,023	0,0023	0,024	2,21	<5	600	7,5x10 <sup>2</sup>	KPH		
Xuân Tụ	Ven bờ	30,5	30	4,55	8,0	0,07	0,007	0,04	6,19	5	900	8,4x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	700	
	Khu nuôi	29,5	32	4,91	8,0	0,11	0,003	0,06	4,84	5	900	9,8x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1300	
	Phía ngoài	29,5	33	5,11	8,1	0,05	0,0023	0,05	3,23	<5	700	5,4x10 <sup>2</sup>	KPH		
Trí Nguyên	Ven bờ	30,1	31	4,09	8,1	0,06	0,005	0,04	4,20	5	600	4,2x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Khu nuôi	29,4	32	5,18	8,2	0,04	0,0023	0,07	3,17	5	1200	9,7x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1200	
	Phía ngoài	30,0	30	5,06	8,0	0,08	0,006	0,024	4,56	5	700	7,1x10 <sup>2</sup>	KPH		
Bình Ba	Ven bờ	29,4	33	5,14	8,1	0,04	0,0023	0,04	3,16	5	900	7,9x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Khu nuôi	28,7	34	5,30	8,2	0,023	0,0023	0,024	3,60	<5	1100	9,4x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Phía ngoài	28,5	34	5,37	8,1	0,023	0,0023	0,024	2,74	<5	400	4,9x10 <sup>2</sup>	KPH		

**Phụ lục 5: Kết quả giám sát môi trường ao nuôi tôm nước lợ khu vực Nam Trung Bộ tháng 05/2022**

Điểm quan trắc	Tỉnh	Huyện	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (‰)	Độ kiềm (mg/l)	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	S <sup>2-</sup> (mg/l)	DO mg/l	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	Vibrio (cfu/ml)	V. Parahaemolyticus
Giá trị giới hạn														
			18÷33 <sup>(1)</sup>	5-35 <sup>(1)</sup>	60-180 <sup>(1)</sup>	7,0-9,0 <sup>(1)</sup>	<0,3 <sup>(1)</sup>	<0,05 <sup>(2)</sup>	<0,05 <sup>(1)</sup>	≥3,5 <sup>(1)</sup>	≤10,0 <sup>(2)</sup>	≤50 <sup>(3)</sup>	<1000	
Ngô Văn Đính	Bình Định	Tuy Phước	30,6	3	6,06	7,5	50	0,08	0,006	<5	13,25	9,1	1,1x10 <sup>2</sup>	(-)
Ngô Văn Thương	Bình Định	Tuy Phước	30,7	5	4,91	7,4	50	0,14	0,010	<5	19,21	44,3	<10	(-)
Ngô Văn Đính	Bình Định	Tuy Phước	30,8	6	4,81	7,3	80	0,36	0,013	<5	23,19	78,9	1,3x10 <sup>2</sup>	(-)
Ngô Văn Đính	Bình Định	Tuy Phước	31,5	5	4,28	7,7	58	0,53	0,061	6	28,46	52,4	6,1x10 <sup>2</sup>	(-)
Ngô Văn Thương	Bình Định	Tuy Phước												
Ngô Văn Đính	Bình Định	Tuy Phước	31,2	6	4,81	7,5	82	0,41	0,027	5	21,58	19,36	2,3x10 <sup>3</sup>	(-)

**Phụ lục 6: Thống kê số vượt ngưỡng và tỷ lệ vượt ngưỡng vùng nuôi tôm nước lợ và sản xuất giống khu vực Nam Trung Bộ tháng 05 năm 2022**

Thông số	Nhiệt độ	Độ mặn	DO	pH	Độ kiềm	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	S <sup>2-</sup>	COD	TSS	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	Vibrio	V. Parahaemolyticus	Coliform
Số mẫu ngoài GHCP (mẫu)	0	8	0	0	10	13	0	0	14	0	10	8	0	2
Số mẫu quan trắc (mẫu)	52	52	52	52	52	52	52	52	52	52	52	52	52	52
Tỷ lệ mẫu ngoài GHCP (%)	0,0	15,4	0,0	0,0	19,2	25,0	0,0	0,0	26,9	0,0	19,2	15,4	0,0	3,8

**Phụ lục 7: Thống kê số vượt ngưỡng và tỷ lệ vượt ngưỡng vùng nuôi tôm hùm khu vực Nam Trung Bộ tháng 05 năm 2022**

Thông số	Nhiệt độ	Độ mặn	DO	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	COD	S <sup>2-</sup>	Coliforms	Vibrio tổng số	Tảo độc
----------	----------	--------	----	----	--------------------------------	--------------------------------	---------------------------------	-----	-----------------	-----------	----------------	---------



	PL5	PH	2,5x10 <sup>3</sup>	KPH
	PL6	KPH	7,8x10 <sup>2</sup>	KPH
	LCC1	KPH	4,8x10 <sup>2</sup>	KPH
	LCC2	PH	4,4x10 <sup>3</sup>	PH
	LCC3	PH	2,2x10 <sup>3</sup>	PH
	LCC4	KPH	8,4x10 <sup>2</sup>	KPH
	LCC5	KPH	9,0x10 <sup>2</sup>	KPH
	LCC6	KPH	5,9x10 <sup>2</sup>	KPH
Lạch Cò Cò-Vạn Thạnh				

Ghi chú: (KPH) không phát hiện; (PH) phát hiện;

### Phụ lục 9: Kết quả giám sát mẫu tôm nước lợ tại các vùng nuôi khu vực Nam Trung Bộ tháng 05/2022

Đợt quan trắc	Điểm quan trắc	Tỉnh	Huyện/thị xã	Các chỉ tiêu giám sát trên tôm nước lợ		
				WSSV	AHPND	EHP
Đợt 12	Ngô Văn Đĩnh	Bình Định	Tuy Phước	(-)	(-)	(-)
	Ngô Văn Thương	Bình Định	Tuy Phước	(+)	(-)	(-)
	Ngô Văn Đĩnh	Bình Định	Tuy Phước	(-)	(-)	(-)
Đợt 14	Ngô Văn Đĩnh	Bình Định	Tuy Phước	(-)	(-)	(-)
	Ngô Văn Thương	Bình Định	Tuy Phước	(-)	(-)	(-)
	Ngô Văn Đĩnh	Bình Định	Tuy Phước	(-)	(-)	(-)

Ghi chú: (-) không phát hiện; (+) phát hiện;